

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

---

HÀ NỘI, THÁNG 02 NĂM 2023





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC(mẹ) năm 2022)

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2023

**KÍNH GỬI:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây
2. Mã chứng khoán: DHT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.  
Báo cáo tài chính năm 2022 (Công ty mẹ đã được kiểm toán) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính năm 2022
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: [www.hataphar.com.vn](http://www.hataphar.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chinh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình CL BCTC( Cty Mẹ) năm 2022

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2023

**KÍNH GỬI:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo tài chính ( Công ty Mẹ đã được kiểm toán) kết quả kinh doanh năm 2022 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính năm 2022 là: 93.074.931.054 đồng so với tổng số lãi sau thuế năm 2021 là: 66.861.982.670 đồng chênh lệch tăng 26.212.948.384 đồng tương ứng tăng xấp xỉ 139,2% lý do.

- Doanh thu thuần năm 2022 là 1.766.328.898.061 đồng so với doanh thu thuần năm 2021 là 1.550.143.515.185 đồng chênh lệch tăng 216.185.382.876 đồng tương ứng tăng 113,9%
- Tỷ trọng lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần năm 2022 so với tỷ trọng lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần năm 2021 tăng 0,69%

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây



Tổng Giám đốc

DS. Lê Xuân Thắng

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 42

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch
Ông Lê Anh Trung	Phó chủ tịch
Bà Lê Việt Linh	Ủy viên
Ông Lê Xuân Thắng	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Tuế	Ủy viên
Ông Hiroyasu Nishioka	Ủy viên
Ông Keisuke Oshio	Ủy viên

#### **Ban Tổng giám đốc**

Ông Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính riêng này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,  
**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**



**Lê Xuân Thắng**  
**Tổng Giám đốc**  
Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2023

Số: 2102.01 -23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2023

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/02/2023, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)


## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



**Trần Quốc Tuấn**  
Tổng giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

  
**Phạm Thị Hiền**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2023-034-1





Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>967.874.917.124</b>	<b>972.211.234.876</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>79.785.928.673</b>	<b>44.950.007.075</b>
1. Tiền	111	V.1.	79.785.928.673	44.950.007.075
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>53.000.000.000</b>	<b>350.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	53.000.000.000	350.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>356.030.396.929</b>	<b>240.158.491.573</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	105.152.505.009	118.737.314.630
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	246.971.544.118	95.055.177.431
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	8.566.217.810	32.854.858.240
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(4.659.870.008)	(6.488.858.728)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7.</b>	<b>442.357.432.473</b>	<b>328.269.067.962</b>
1. Hàng tồn kho	141		444.318.482.224	330.230.117.713
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>36.701.159.049</b>	<b>8.833.668.266</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.358.683.844	8.826.754.090
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14.	342.475.205	6.914.176
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>461.854.073.621</b>	<b>233.711.456.528</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>130.762.206.266</b>	<b>136.763.844.339</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	129.168.879.610	134.953.851.011
- Nguyên giá	222		318.894.142.528	309.713.298.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(189.725.262.918)	(174.759.447.079)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	1.593.326.656	1.809.993.328
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(433.333.344)	(216.666.672)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>301.451.382.709</b>	<b>64.931.019.021</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	301.451.382.709	64.931.019.021
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>25.893.525.000</b>	<b>25.893.525.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.150.000.000	3.150.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.746.959.646</b>	<b>6.123.068.168</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	3.746.959.646	6.123.068.168
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.429.728.990.745</b>	<b>1.205.922.691.404</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND  
01/01/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>656.987.348.668</b>	<b>473.441.350.381</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>549.938.184.011</b>	<b>468.745.150.381</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	186.807.322.452	107.260.510.018
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	104.747.646.283	52.797.173.538
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	8.297.805.848	5.768.654.509
4. Phải trả người lao động	314		10.363.858.649	7.012.497.292
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	131.734.539	178.396.201
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17.	785.257.670	551.018.116
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	502.811.969	300.559.136
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	234.630.350.760	289.429.199.980
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.671.395.841	5.447.141.591
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>107.049.164.657</b>	<b>4.696.200.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	4.836.000.000	4.696.200.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	102.213.164.657	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>772.741.642.077</b>	<b>732.481.341.023</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>772.741.642.077</b>	<b>732.481.341.023</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		264.088.280.000	264.088.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264.088.280.000	264.088.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		314.934.410.617	314.934.410.617
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		118.103.316.430	77.648.648.760
4. Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.963.148.976	8.963.148.976
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.667.616.054	66.861.982.670
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		66.667.616.054	66.861.982.670
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.429.728.990.745</b>	<b>1.205.922.691.404</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.766.403.796.807	1.550.274.854.550
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	74.898.746	131.339.365
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	1.766.328.898.061	1.550.143.515.185
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.592.279.656.689	1.408.118.565.074
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		174.049.241.372	142.024.950.111
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	27.809.765.029	33.704.763.192
7 Chi phí tài chính	22	VI.6	16.409.441.792	14.075.246.461
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.303.549.138	13.993.022.062
8 Chi phí bán hàng	24	VI.9	23.611.608.588	25.876.254.960
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	55.382.408.640	61.023.451.857
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		106.455.547.381	74.754.769.025
11 Thu nhập khác	31	VI.7	9.620.546.028	9.466.790.155
12 Chi phí khác	32	VI.8	333.475.220	345.441.061
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.287.070.808	9.121.349.094
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		115.742.618.189	83.876.109.119
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	22.667.687.135	17.014.126.449
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		93.074.931.054	66.861.982.670

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		115.742.618.189	83.876.109.119
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		16.034.431.426	15.227.363.667
- Các khoản dự phòng	03		(1.828.988.720)	4.069.367.768
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(634.337.522)	(360.107.397)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.175.409.436)	(21.845.365.617)
- Chi phí lãi vay	06		14.303.549.138	13.993.022.062
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		131.441.863.075	94.960.389.602
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(158.444.572.417)	54.994.195.390
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(114.088.364.511)	35.764.532.920
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		135.368.091.043	(180.044.866.507)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.376.108.522	1.405.058.304
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.350.210.800)	(13.953.198.607)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.791.479.215)	(15.445.385.190)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.775.745.750)	(4.597.840.099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(39.264.310.053)	(26.917.114.187)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(246.553.157.041)	(60.450.168.443)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		86.818.182	244.419.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(203.000.000.000)	(350.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.958.317.281	3.641.325.070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		79.491.978.422	(406.564.424.282)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	367.749.040.617
2. Tiền thu từ đi vay	33		774.503.636.556	741.472.034.777
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(727.089.321.119)	(656.225.295.201)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(52.814.630.000)	(21.125.852.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.400.314.563)	431.869.928.193
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		34.827.353.806	(1.611.610.276)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.950.007.075	46.556.814.145
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		8.567.792	4.803.206
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	79.785.928.673	44.950.007.075

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 09 - DN

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

### **I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911/QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp. Công ty có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 thay đổi lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/04/2021 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành **264.088.280.000 đồng** (Hai trăm sáu mươi bốn tỷ, tám mươi tám triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là DHT.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý thuốc của doanh nghiệp);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (trừ loại hóa chất Nhà nước cấm); Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế; Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Dạy nghề; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Giáo dục nghề nghiệp);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh siêu thị; Dịch vụ nhà ở, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng); Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Thực phẩm chức năng; thực phẩm dinh dưỡng; thực phẩm bổ dưỡng)/.

**Trụ sở chính Công ty tại:** Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty**

- |  |  |
|--|--|
| 1. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây | - Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội |
|--|--|

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- |  |  |
|--|--|
| 2. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An   | - Địa chỉ: Số 18 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An |
| 3. Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì                           | - Địa chỉ: Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tăng, huyện Ba Vì, Hà Nội               |
| 4. Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín                      | - Địa chỉ: Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội        |
| 5. Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức                          | - Địa chỉ: Thôn Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội              |
| 6. Chi nhánh Đông dược, vật tư y tế                    | - Địa chỉ: 78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội            |
| 7. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình | - Địa chỉ: Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình                  |
| 8. Các phân xưởng sản xuất                             | - Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội                                 |
| 9. Kho thuốc xuất nhập khẩu                            | - Địa chỉ: 101 phố Nguyễn Viết Xuân, Hà Đông, Hà Nội                           |
| 10. Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ                         | - Địa chỉ: Xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội                                |
| 11. Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm             | - Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội                                 |

### Danh sách Công ty con kiểm soát trực tiếp của Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây có trụ sở chính tại số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất thực phẩm chức năng và kinh doanh thiết bị y tế. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 50,63%, tỷ lệ Quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

### Danh sách các Công ty liên kết của Công ty

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH Hataphar Miền Nam.	Số 62 đường Trần Văn Giáp, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh máy, thiết bị, dụng cụ y tế.	48,28%	48,28%
2. Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam.	Số 80A đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.	Kinh doanh và phân phối thuốc.	49%	49%

## 6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

### 7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại 31/12/2022 là 781 người (tại 31/12/2021: 799 người).

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

## IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 1. Cơ sở, mục đích lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập Báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.5.) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Công ty.

### Công cụ tài chính

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

## **3. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## **4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

## **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

### **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

## 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 25
- Máy móc thiết bị	06 – 10
- Phương tiện vận tải	03 – 07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06
- Tài sản cố định khác	04

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất lâu dài tại số 62 Trần Văn Giáp, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

### Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa nhà xưởng; công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa các nhà xưởng thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

## 12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.  
Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào hợp đồng vay.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

### 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, địa điểm.

### 17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ

0222  
NG T  
HIỆM H  
ÁN VÀ Đ  
T NA  
Y - T

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Chi khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Theo quy định tại Điều số 16 của Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính Phủ - Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp, Các công ty không có cổ phần, phần vốn góp nhà nước nắm giữ đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần trước ngày 01 tháng 07 năm 2015 có quyền mua bán, chuyển nhượng, tặng, giảm phần vốn góp, số cổ phần nhưng không được làm tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có. Khoản Công ty con góp vốn vào Công ty là từ trước thời điểm 01/07/2015 và cũng không tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có.

### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm thuốc, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

#### **Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác của Công ty là tiền thu từ cho thuê nhà, thu thanh lý tài sản cố định, thu cho thuê nhân công, thu từ đào tạo, hợp tác kinh doanh và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Hợp đồng cho thuê nhà, hợp đồng bán thanh lý tài sản cố định, hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán có liên quan.

### 19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

### 20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### *Các nghĩa vụ về thuế*

#### *Thuế giá trị gia tăng (GTGT)*

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>79.785.928.673</b>	<b>44.950.007.075</b>
<i>Tiền mặt</i>	<i>9.735.092.228</i>	<i>7.673.691.144</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>70.050.836.445</i>	<i>37.276.315.931</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	69.676.915.051	37.249.390.358
Tiền gửi ngân hàng USD	251.133.070	21.796.656
Tiền gửi ngân hàng EUR	122.788.324	5.128.917
<b>Cộng</b>	<b>79.785.928.673</b>	<b>44.950.007.075</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tràng An	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (1)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hoàn Kiếm (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hai Bà Trưng	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>53.000.000.000</b>	<b>53.000.000.000</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>350.000.000.000</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(1) Hợp đồng tiền gửi số 050922/HĐTG/VAB-DHT ngày 05/09/2022, số tiền 50 tỷ đồng, lãi suất 7%/năm, kỳ hạn 12 tháng, khoản tiền gửi này được cầm cố cho LC mua Tài sản của Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông theo hợp đồng cầm cố tiền gửi/giấy tờ có giá số 520/026/22/VAB/HĐCCHĐTG ngày 23/12/2022 để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của các Bên được cấp tín dụng là Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây phát sinh từ giấy đề nghị phát hành thư tín dụng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây ký ngày 29/11/2022 và tất cả các Hợp đồng tín dụng có hiệu lực trong khoảng thời gian Hợp đồng này còn hiệu lực, bao gồm nhưng không giới hạn các Hợp đồng tín dụng đã được ký và/hoặc đang giao kết và/hoặc sẽ ký trong tương lai (sau thời điểm ký hợp đồng này) với Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kì hạn số 517/2022/6474729/HĐTG.TX ngày 14/09/2022, số tiền gửi 3 tỷ đồng, kỳ hạn 4 tháng với lãi suất 3,3%/ năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>22.743.525.000</b>	-	<b>22.743.525.000</b>	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây(i)	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>3.150.000.000</b>	-	<b>3.150.000.000</b>	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	700.000.000	-	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
<b>Cộng (*)</b>	<b>25.893.525.000</b>	-	<b>25.893.525.000</b>	-

**a) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm:**

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

(\*) Tại thời điểm 31/12/2022, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**3. Phải thu khách hàng**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>105.152.505.009</b>	<b>(4.659.870.008)</b>	<b>118.737.314.630</b>	<b>(6.488.858.728)</b>
<b>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</b>				
Công ty Cổ phần Dược vật tư Y tế Thành Vinh	4.897.387.446	-	122.298.090	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	3.518.768.184	-	2.387.204.335	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Gia	2.924.742.660	-	2.529.713.284	-
Công ty TNHH Trường Huy	4.732.886.531	-	536.527.811	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hương Việt	2.404.026.815	-	578.462.745	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant	5.428.811.206	-	2.559.669.877	-
Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	7.694.506.635	-	4.501.356.098	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	2.794.982.538	-	1.859.096.766	-
Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	1.829.525.000	(1.275.479.500)	1.774.525.000	(554.565.500)
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar healthcare Việt Nam	46.113.104.981	-	59.259.049.882	-

**b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>246.971.544.118</b>	<b>95.055.177.431</b>
<b>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</b>		
Công ty Cổ phần Thiết kế và xây dựng SDC	9.594.541.264	184.815.000
Rotaline Molekule	4.580.357.541	2.942.466.159
Rotexmedica	22.670.230.130	28.583.206.371
Công ty TNHH JGC Việt Nam	64.692.950.000	27.725.550.000
XL Laboratories PVT Co., ltd	16.732.734.627	3.115.515.931

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Joy - Maitreya Int'l Co., Ltd	25.033.364.598	-
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	35.064.916.444	2.081.656.895
Công ty TNHH Hata International VietNam	17.589.617.337	10.051.209.907

5. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
<i>Phải thu khác</i>	<i>1.338.827.896</i>	-	<i>19.666.511.240</i>	-
Cửa hàng Nam Bắc	-	-	1.081.701.258	-
Lãi dự thu	1.179.452.055	-	18.049.178.082	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Trảng An	-	-	11.729.999.999	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	1.179.452.055	-	3.154.794.521	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	3.164.383.562	-
Các đối tượng khác	159.375.841	-	535.631.900	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>428.347.414</i>	-	<i>374.262.000</i>	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Đối tượng khác	128.347.414	-	74.262.000	-
<i>Đặt cọc, ký quỹ</i>	<i>6.799.042.500</i>	-	<i>12.814.085.000</i>	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	12.814.085.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thành An	392.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.566.217.810</b>	<b>-</b>	<b>32.854.858.240</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

**6. Nợ xấu**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng</b>				
Bệnh viện Phổi Hải Dương	-	-	774.000.000	232.200.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	-	-	2.039.017.200	1.427.312.040
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.774.525.000	499.045.500	1.774.525.000	1.219.959.500
Công ty TNHH Y tế xây dựng Miền Bắc	1.183.423.998	406.027.199	1.183.423.998	828.396.799
Các đối tượng khác	2.930.028.793	323.035.084	11.816.783.149	7.391.022.280
<b>Cộng</b>	<b>5.887.977.791</b>	<b>1.228.107.783</b>	<b>17.587.749.347</b>	<b>11.098.890.619</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	112.518.603.126	-	85.079.224.993	-
Công cụ, dụng cụ	283.021.484	-	94.619.813	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.095.989.489	-	731.796.995	-
Thành phẩm	59.024.879.424	(1.961.049.751)	34.889.534.312	(1.961.049.751)
Hàng hóa	271.395.988.701	-	209.434.941.600	-
<b>Cộng</b>	<b>444.318.482.224</b>	<b>(1.961.049.751)</b>	<b>330.230.117.713</b>	<b>(1.961.049.751)</b>

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	-	760.039.000
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	301.451.382.709	64.170.980.021
<b>Cộng</b>	<b>301.451.382.709</b>	<b>64.931.019.021</b>

(\*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

**9. Chi phí trả trước**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.213.244.424	1.344.251.343
Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.533.715.222	4.746.816.825
Chi phí thuê cửa hàng	-	32.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.746.959.646</b>	<b>6.123.068.168</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư ngày 01/01/2022	133.185.814.304	164.262.113.733	7.429.761.086	4.396.326.467	439.282.500	309.713.298.090	
Mua trong năm	653.127.525	8.365.105.976 (137.326.000)	967.431.852 (714.622.915)	47.128.000	-	10.032.793.353 (851.948.915)	
Thanh lý, nhượng bán	-	172.489.893.709	7.682.570.023	4.443.454.467	439.282.500	318.894.142.528	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư ngày 01/01/2022	71.961.447.002	93.566.841.697	4.690.539.811	4.396.326.467	144.292.102	174.759.447.079	
Khấu hao trong năm	4.218.815.033	10.944.444.286 (137.326.000)	534.211.919 (714.622.915)	10.472.888	109.820.628	15.817.764.754 (851.948.915)	
Thanh lý, nhượng bán	-	104.373.959.983	4.510.128.815	4.406.799.355	254.112.730	189.725.262.918	
Số dư ngày 31/12/2022	76.180.262.035	104.373.959.983	4.510.128.815	4.406.799.355	254.112.730	189.725.262.918	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2022	61.224.367.302	70.695.272.036	2.739.221.275	-	294.990.398	134.953.851.011	
Tại ngày 31/12/2022	57.658.679.794	68.115.933.726	3.172.441.208	36.655.112	185.169.770	129.168.879.610	

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2022: 142.021.886.717 VND (Tại thời điểm 31/12/2021: 128.285.717.842 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2022	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2022	216.666.672	-	216.666.672
Khấu hao trong năm	216.666.672	-	216.666.672
Số dư ngày 31/12/2022	433.333.344	-	433.333.344
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2022	433.333.328	1.376.660.000	1.809.993.328
Tại ngày 31/12/2022	216.666.656	1.376.660.000	1.593.326.656

**12. Phải trả người bán**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>186.807.322.452</b>	<b>186.807.322.452</b>	<b>107.260.510.018</b>	<b>107.260.510.018</b>
<i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i>				
Curemed Healthcare PVT Co., ltd	25.746.808.490	25.746.808.490	1.197.317.650	1.197.317.650
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	5.420.560.650	5.420.560.650	3.395.207.117	3.395.207.117
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	7.794.970.104	7.794.970.104	11.404.733.210	11.404.733.210
Công ty TNHH Y dược Quang Minh	1.741.813.048	1.741.813.048	2.258.472.304	-
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền	371.920.086	371.920.086	1.105.472.086	1.105.472.086
Lisa Pharma	10.192.392.551	10.192.392.551	4.069.022.790	4.069.022.790
Pharmametics products a division of max Biocare	-	-	32.890.852.899	32.890.852.899
Saeahan Pharm Co., ltd	-	-	5.688.566.370	5.688.566.370

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Dong Sung Pharm Co.,ltd	-	-	9.295.826.674	9.295.826.674
XL Laboratories PVT Co., ltd	8.293.037.686	8.293.037.686	-	-
Inbiotech Co., ltd	5.898.755.940	5.898.755.940	-	-

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2****13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>104.747.646.283</b>	<b>52.797.173.538</b>
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả trước có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ Phần Thiết Bị T&T	10.604.599.374	753.859.372
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	5.715.710.748	-
Công ty TNHH Dược phẩm France india USA	13.283.236.328	-
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	3.864.899.343	11.047.128.272
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Lâm An	4.625.564.080	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh.	6.696.132.829	-
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Vạn Xuân	22.316.595.103	15.286.130.700
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Bắc Sơn	8.615.839.996	7.762.806.668

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2022
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	5.225.647	56.919.992	54.750.996	7.394.643
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	61.708.742.112	61.708.742.112	-
Thuế TNDN	5.323.716.356	22.667.687.135	19.791.479.215	8.199.924.276
Thuế Thu nhập cá nhân	439.712.506	2.895.794.238	3.245.019.815	90.486.929
Thuế tài nguyên	-	15.883.920	15.883.920	-
Thuế đất	-	3.077.246.461	3.077.246.461	-
Các loại thuế khác	-	276.825.755	276.825.755	-
<b>Cộng</b>	<b>5.768.654.509</b>	<b>90.699.099.613</b>	<b>88.169.948.274</b>	<b>8.297.805.848</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế xuất nhập khẩu	6.914.176	4.055.954.343	4.391.515.372	342.475.205
<b>Cộng</b>	<b>6.914.176</b>	<b>4.055.954.343</b>	<b>4.391.515.372</b>	<b>342.475.205</b>

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**15. Vay và nợ thuê tài chính****15.1. Vay**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>234.630.350.760</b>	<b>234.630.350.760</b>	<b>672.290.471.899</b>	<b>727.089.321.119</b>	<b>289.429.199.980</b>	<b>289.429.199.980</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	19.103.384.843	19.103.384.843	36.053.800.980	36.406.371.048	19.455.954.911	19.455.954.911
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	57.594.465.716	57.594.465.716	236.910.257.005	193.553.441.008	14.237.649.719	14.237.649.719
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (3)	17.314.745.866	17.314.745.866	98.542.939.004	125.839.081.463	44.610.888.325	44.610.888.325
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (4)	1.880.318.033	1.880.318.033	55.963.607.990	93.994.986.814	39.911.696.857	39.911.696.857
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (5)	75.153.914.866	75.153.914.866	192.812.208.163	219.788.851.128	102.130.557.831	102.130.557.831
Vay cá nhân (6)	63.583.521.436	63.583.521.436	52.007.658.757	57.506.589.658	69.082.452.337	69.082.452.337
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>102.213.164.657</b>	<b>102.213.164.657</b>	<b>102.213.164.657</b>	-	-	-
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	102.213.164.657	102.213.164.657	102.213.164.657	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>336.843.515.417</b>	<b>336.843.515.417</b>	<b>774.503.636.556</b>	<b>727.089.321.119</b>	<b>289.429.199.980</b>	<b>289.429.199.980</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2022-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2022, hạn mức cho vay 150.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2021-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2021), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày hai mươi lăm (25) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2023; khoản vay được không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 36/22/QLN/HM/VCBTHN ngày 19/10/2022 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 36/22/QLN/CTD/VCBTHN ngày 19/10/2022, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 36/22/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 19/10/2022, hợp đồng bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 36/22/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 19/10/2022, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 24/21/KTT/HM/VCBTHN ngày 28/06/2021), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngân hàng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này hoặc đến hết ngày 12/11/2023 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/05 ngày 13/09/2022 và phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/06 ngày 16/09/2022 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2023, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kèm Khê ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: với khoản vay từ 13/9/2022 đến 28/12/2022 áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng trừ (-) Biên độ 1,18%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay, với các khoản vay từ sau ngày 28/12/2022 áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,04%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV ngày 24/12/2020 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 01/PLHD-1505LAV202001301 ngày 31/12/2021 thời gian hạn 24/12/2021 đến 24/12/2022, hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/177578/HĐTDHM ngày 30/03/2022; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,25% đến 0,7%/tháng là các cá nhân khác.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(7) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032, mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác, lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng, Kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 gần nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày cuối cùng của kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào ngày (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của năm tiếp theo, khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do ASKA Pharmaceutical Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Đợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025.

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	131.734.539	178.396.201
<b>Cộng</b>	<b>131.734.539</b>	<b>178.396.201</b>

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	785.257.670	551.018.116
<b>Cộng</b>	<b>785.257.670</b>	<b>551.018.116</b>

**18. Phải trả khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	502.811.969	300.559.136
Các khoản bảo hiểm	384.963.305	151.481.195
Các khoản phải trả, phải nộp khác	117.848.664	149.077.941
b) Dài hạn	4.836.000.000	4.696.200.000
Nhận ký cược, ký quỹ	4.836.000.000	4.696.200.000
<b>Cộng</b>	<b>5.338.811.969</b>	<b>4.996.759.136</b>

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư ngày 01/01/2021</b>	<b>211.273.650.000</b>	<b>-</b>	<b>38.978.366.981</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>70.830.949.979</b>	<b>321.067.836.960</b>
Tăng vốn trong năm trước	52.814.630.000	314.934.410.617	-	-	-	367.749.040.617
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	66.861.982.670	66.861.982.670
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(4.597.840.099)	(4.597.840.099)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.436.976.101)	(6.436.976.101)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(21.125.852.000)	(21.125.852.000)
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận	-	-	38.670.281.779	-	(38.670.281.779)	-
<b>Số dư ngày 31/12/2021</b>	<b>264.088.280.000</b>	<b>314.934.410.617</b>	<b>77.648.648.760</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>66.861.982.670</b>	<b>723.518.192.047</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	93.074.931.054	93.074.931.054
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(52.814.630.000)	(52.814.630.000)
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận (**)	-	-	40.454.667.670	-	(40.454.667.670)	-
<b>Số dư ngày 31/12/2022</b>	<b>264.088.280.000</b>	<b>314.934.410.617</b>	<b>118.103.316.430</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>66.667.616.054</b>	<b>763.778.493.101</b>

(\*) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 160/NQ-DHT ngày 25/03/2022 của Đại Hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2021 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022.

(\*\*) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 160/NQ-DHT ngày 25/03/2022 của Đại hội đồng cổ đông.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	65.754.210.000	65.754.210.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chinh	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	8.083.000.000	8.910.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	560.100.000	560.100.000
Lê Anh Trung	10.947.640.000	10.947.640.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	102.154.780.000	101.327.780.000
<b>Cộng</b>	<b>264.088.280.000</b>	<b>264.088.280.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	264.088.280.000	211.273.650.000
Vốn góp tăng trong năm	-	52.814.630.000
Vốn góp cuối năm	264.088.280.000	264.088.280.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>52.814.630.000</b>	<b>21.125.852.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	26.408.828	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.408.828	26.408.828
- Cổ phiếu phổ thông	26.408.828	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.407.315	26.407.315
- Cổ phiếu phổ thông	26.407.315	26.407.315
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu		

**e) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không có
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

310120  
CÔNG  
TÁCH NHIE  
ỀM TOÁN  
VIỆT  
GIẤY

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**f) Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022
Quỹ đầu tư phát triển	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976
<b>Cộng</b>	<b>8.963.148.976</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.963.148.976</b>

**Mục đích trích lập quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty và các mục đích khác.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	31/12/2022	01/01/2022
USD	10.746,62	964,44
EUR	5.038,71	204,38

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	1.157.262.361.944	1.078.305.645.210
Doanh thu bán thành phẩm	609.141.434.863	471.969.209.340
<b>Cộng</b>	<b>1.766.403.796.807</b>	<b>1.550.274.854.550</b>

**b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2****2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	74.898.746	131.339.365
<b>Cộng</b>	<b>74.898.746</b>	<b>131.339.365</b>

**3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.157.262.361.944	1.078.305.645.210
Doanh thu thuần bán thành phẩm	609.066.536.117	471.837.869.975
<b>Cộng</b>	<b>1.766.328.898.061</b>	<b>1.550.143.515.185</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**4. Giá vốn bán hàng**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.120.677.306.330	1.047.950.070.150
Giá vốn của thành phẩm đã bán	471.602.350.359	360.168.494.924
<b>Cộng</b>	<b>1.592.279.656.689</b>	<b>1.408.118.565.074</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.372.816.254	18.141.840.652
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.715.775.000	3.548.662.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	522.665.932	72.570.739
Lãi bán hàng trả chậm	12.647.786.822	11.295.205.716
Doanh thu tài chính khác	1.916.383.499	286.376.188
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	634.337.522	360.107.397
<b>Cộng</b>	<b>27.809.765.029</b>	<b>33.704.763.192</b>

**6. Chi phí tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	14.303.549.138	13.993.022.062
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.105.892.654	82.224.399
<b>Cộng</b>	<b>16.409.441.792</b>	<b>14.075.246.461</b>

**7. Thu nhập khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	86.818.182	154.862.465
Thu nhập từ cho thuê nhà	8.036.716.968	8.367.709.087
Cho thuê nhân công	389.667.239	351.008.179
Thu từ bồi thường thiệt hại	52.934.000	-
Thu từ hỗ trợ vận chuyển	247.198.000	223.011.500
Thu nhập khác	807.211.639	370.198.924
<b>Cộng</b>	<b>9.620.546.028</b>	<b>9.466.790.155</b>

**8. Chi phí khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	181.132.660	268.667.976
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	86.306.650	76.773.085
Các khoản chi phí khác	66.035.910	-
<b>Cộng</b>	<b>333.475.220</b>	<b>345.441.061</b>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>23.611.608.588</b>	<b>25.876.254.960</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	11.020.713.475	13.241.669.989
Chi phí vật liệu, bao bì	349.844.136	412.911.497
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	165.302.454	341.839.043
Chi phí khấu hao TSCĐ	852.960.476	1.148.182.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	578.930.763	504.324.634
Chi phí bằng tiền khác	10.643.857.284	10.227.326.964
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>60.212.070.523</b>	<b>61.023.451.857</b>
Chi phí nhân viên quản lý	25.083.612.540	28.647.462.986
Chi phí vật liệu quản lý	2.347.818.937	2.636.399.177
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.263.892.412	2.562.159.273
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.052.484.355	2.246.657.612
Thuế, phí và lệ phí	3.123.042.708	3.559.635.820
Chi phí dự phòng	3.000.673.163	3.429.973.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.404.021.725	1.625.856.937
Chi phí bằng tiền khác	17.936.524.683	16.315.306.432
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(4.829.661.883)</b>	<b>-</b>
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(4.829.661.883)	-

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	421.905.047.573	323.613.966.495
Chi phí nhân công	74.232.607.209	61.710.185.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.034.431.426	15.227.363.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.600.466.873	6.251.357.522
Chi phí khác bằng tiền	58.804.379.675	50.240.023.620
<b>Cộng</b>	<b>575.576.932.756</b>	<b>457.042.897.177</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	115.742.618.189	83.876.109.119
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.905.369.572)	(3.548.662.500)
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	365.132.767	3.873.108.137
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	112.202.381.384	84.200.554.756
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22.440.476.277	16.840.110.951
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	227.210.858	174.015.498
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.667.687.135	17.014.126.449

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tăng vốn khác của chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối	40.454.667.670	38.670.281.779
Chuyển Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng sang TSCĐ hữu hình	-	3.175.682.754
<b>2. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	774.503.636.556	741.472.034.777
<b>3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	727.089.321.119	656.225.295.201

**VIII. Những thông tin khác**

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây  
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam  
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam  
Ông Lê Văn Lớ  
Ông Lê Xuân Thắng

**Mối quan hệ**

Công ty con  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Chủ tịch HĐQT  
Tổng Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Ông Nguyễn Bá Lai  
Ông Hoàng Văn Tuế  
Ông Lê Anh Trung  
Bà Lê Việt Linh

Phó Tổng giám đốc  
Ủy viên HĐQT  
Ủy viên HĐQT  
Ủy viên HĐQT

**2.1. Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>a) Mua hàng</b>		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	3.172.054.060	2.105.750.450
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	220.635.975.289	109.759.546.428
<b>b) Bán hàng</b>		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	1.990.893.294	2.028.061.261
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	240.000.000	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	220.638.050.558	183.822.922.907
<b>c) Cổ tức được chia</b>		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	2.085.775.000	3.128.662.500
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	140.000.000	175.000.000
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	490.000.000	245.000.000
<b>d) Chi phí lãi vay</b>		
Ông Lê Văn Lớ	1.056.358.356	1.061.463.898
Ông Nguyễn Bá Lai	114.097.624	106.659.389
Ông Lê Xuân Thắng	575.548.425	722.259.432
Ông Hoàng Văn Tuế	389.490.405	389.490.405
Ông Lê Anh Trung	550.335.663	548.675.696
Bà Lê Việt Linh	624.338.418	678.572.383

**2.2. Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a) Phải thu khách hàng</b>		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	1.160.000	58.093.350
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	46.176.104.145	59.259.049.882
<b>b) Phải trả người bán</b>		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	98.078.643	90.443.730
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	7.794.970.104	11.404.733.210



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***c) Người mua trả tiền trước**

Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	758.000.000	-
---	-------------	---

**d) Vay**

Ông Lê Văn Lớ	13.989.195.164	16.214.371.170
Ông Nguyễn Bá Lai	1.794.291.316	1.294.291.316
Ông Lê Xuân Thắng	4.730.535.000	4.730.535.000
Ông Hoàng Văn Tuế	3.201.291.000	3.201.291.000
Ông Lê Anh Trung	4.748.572.455	4.748.572.455
Bà Lê Việt Linh	5.186.350.000	5.086.350.000

**2.3. Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<b>Thu nhập của Ban giám đốc và thành viên quản lý khác</b>	<b>Chức danh</b>	<b>4.200.929.800</b>	<b>7.636.225.030</b>
Lê Xuân Thắng (*)	Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	912.413.000	1.805.556.680
Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc	766.310.000	992.117.810
Lê Anh Trung (*)	Phó Tổng giám đốc kiêm Phó chủ tịch HĐQT	866.716.200	1.854.522.680
Lê Việt Linh (*)	Phó Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT	880.617.000	1.658.086.540
Hoàng Văn Tuế (*)	Kế toán trưởng kiêm thành viên HĐQT	774.873.600	1.325.941.320
<b>Thù lao thành viên của Hội đồng quản trị</b>	<b>Chức danh</b>	<b>1.015.573.800</b>	<b>1.854.841.020</b>
Lê Văn Lớ	Chủ tịch HĐQT	1.015.573.800	1.854.841.020
Hiroyasu Nishioka	Thành viên HĐQT	-	-
Keisuke Oshio	Thành viên HĐQT	-	-
<b>Tiền lương, thù lao của Ban kiểm soát</b>	<b>Chức danh</b>	<b>1.558.885.900</b>	<b>1.641.842.765</b>
Ngô Văn Chính	Trưởng Ban kiểm soát	734.235.500	785.811.100
Đặng Đình Dự	Thành viên Ban kiểm soát	454.870.000	445.742.265
Nguyễn Hà Đệ	Thành viên Ban kiểm soát	369.780.400	410.289.400
<b>Cộng</b>		<b>6.775.389.500</b>	<b>11.132.908.815</b>

(\*) Thành viên Ban giám đốc và thành viên quản lý chủ chốt kiêm thành viên Hội đồng quản trị bao gồm: lương, thù lao và các khoản thu nhập khác

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất thuốc và kinh doanh thuốc. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

Chỉ tiêu	Sản xuất thuốc		Kinh doanh thuốc		Tổng bộ phận đã báo cáo		Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
	(1)	(2)	(3 = 1 + 2)	(4)	(5 = 3 - 4)				
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	609.066.536.117	1.157.262.361.944	1.766.328.898.061	-	1.766.328.898.061	-	1.766.328.898.061		
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	471.602.350.359	1.120.677.306.330	1.592.279.656.689	-	1.592.279.656.689	-	1.592.279.656.689		
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	137.464.185.758	36.585.055.614	174.049.241.372	-	174.049.241.372	-	174.049.241.372		
Tỷ lệ lãi gộp trên doanh doanh	22,57%	3,16%	9,85%	-	9,85%	-	9,85%		

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

Chỉ tiêu	Sản xuất thuốc		Kinh doanh thuốc		Tổng bộ phận đã báo cáo		Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
	(1)	(2)	(3 = 1 + 2)	(4)	(5 = 3 - 4)				
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	471.837.869.975	1.078.305.645.210	1.550.143.515.185	-	1.550.143.515.185	-	1.550.143.515.185		
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	360.168.494.924	1.047.950.070.150	1.408.118.565.074	-	1.408.118.565.074	-	1.408.118.565.074		
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	111.669.375.051	30.355.575.060	142.024.950.111	-	142.024.950.111	-	142.024.950.111		
Tỷ lệ lãi gộp trên doanh doanh	23,67%	2,82%	9,16%	-	9,16%	-	9,16%		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.15. trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền).

**Công nợ tài chính**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay	336.843.515.417	289.429.199.980
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	79.785.928.673	44.950.007.075
Nợ thuần	257.057.586.744	244.479.192.905
Vốn chủ sở hữu	772.741.642.077	732.481.341.023
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	33%	33%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Các loại công cụ tài chính**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.785.928.673	44.950.007.075
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109.058.852.811	145.103.314.142
Các khoản đầu tư tài chính	53.000.000.000	350.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>241.844.781.484</b>	<b>540.053.321.217</b>

**Công nợ tài chính**

Các khoản vay	336.843.515.417	289.429.199.980
Phải trả người bán và phải trả khác	192.146.134.421	112.257.269.154
Chi phí phải trả	131.734.539	178.396.201
<b>Cộng</b>	<b>529.121.384.377</b>	<b>401.864.865.335</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

02228  
 NG T  
 HIỆM HỮU  
 N VÀ ĐỊNH  
 T NAM  
 TP.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
31/12/2022	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	187.310.134.421	4.836.000.000	192.146.134.421
Chi phí phải trả	131.734.539	-	131.734.539
Các khoản vay	234.630.350.760	102.213.164.657	336.843.515.417

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	107.561.069.154	4.696.200.000	112.257.269.154
Chi phí phải trả	178.396.201	-	178.396.201
Các khoản vay	289.429.199.980	-	289.429.199.980

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.785.928.673	-	79.785.928.673
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109.058.852.811	-	109.058.852.811
Các khoản đầu tư tài chính	53.000.000.000	-	53.000.000.000

01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.950.007.075	-	44.950.007.075
Phải thu khách hàng và phải thu khác	145.103.314.142	-	145.103.314.142
Các khoản đầu tư tài chính	350.000.000.000	-	350.000.000.000

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng